KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SJS)

CTCP SJ Group

Ngày 31/12/2024	74,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.3%	**11.6%**	**17.1%**

DT thuần *2024*
646 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 230| 55.3%

LN thuần *2024*
372 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 121| 48.0%

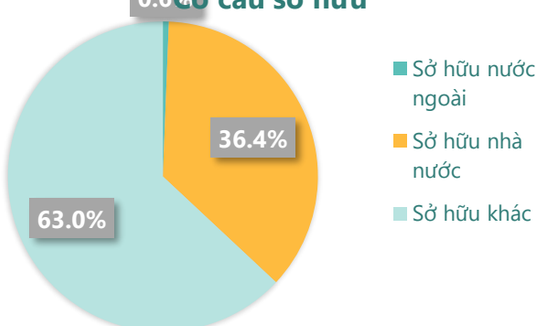
LN sau thuế *2024*
269 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 85.0| 46.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
55.1%
YoY: +/-▼ 5.7%

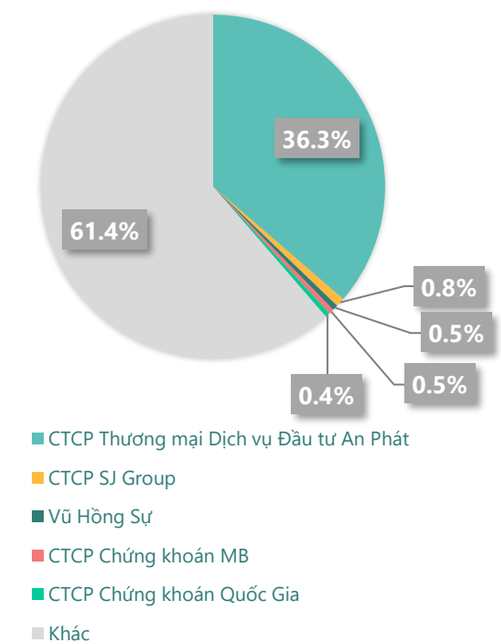
ROE *2024*
9.3%
YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	60,600 - 79,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,428
Số lượng CPLH (CP)	113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360,810
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.78
EPS	2,333
P/E	31.7

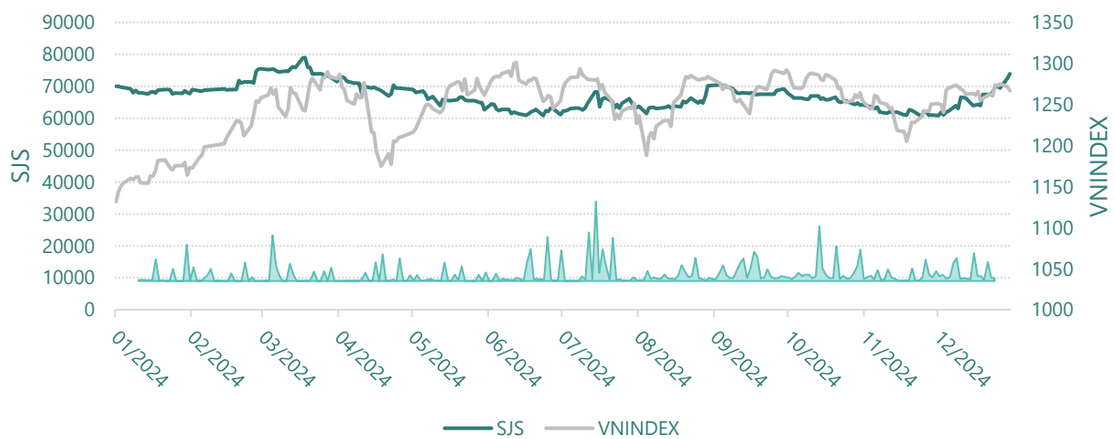
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



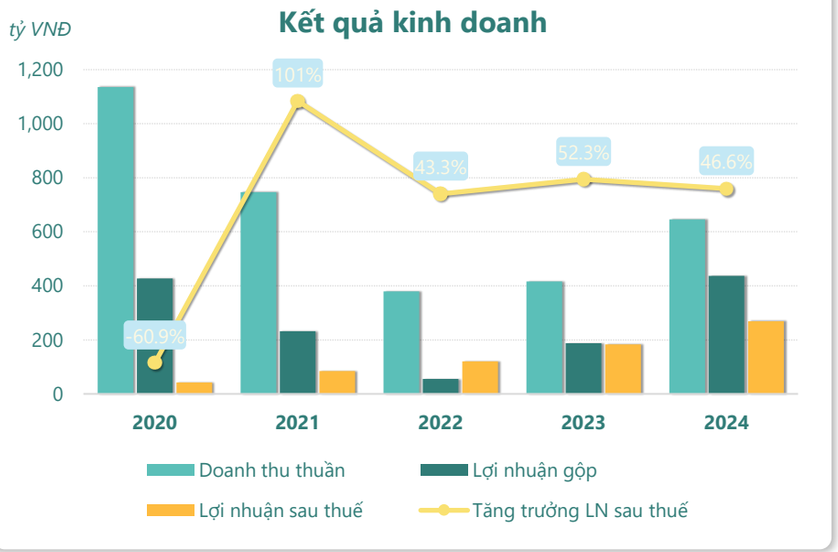
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SJS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 55.3%** đạt **646.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 46.6%** đạt **269.4** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.33%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

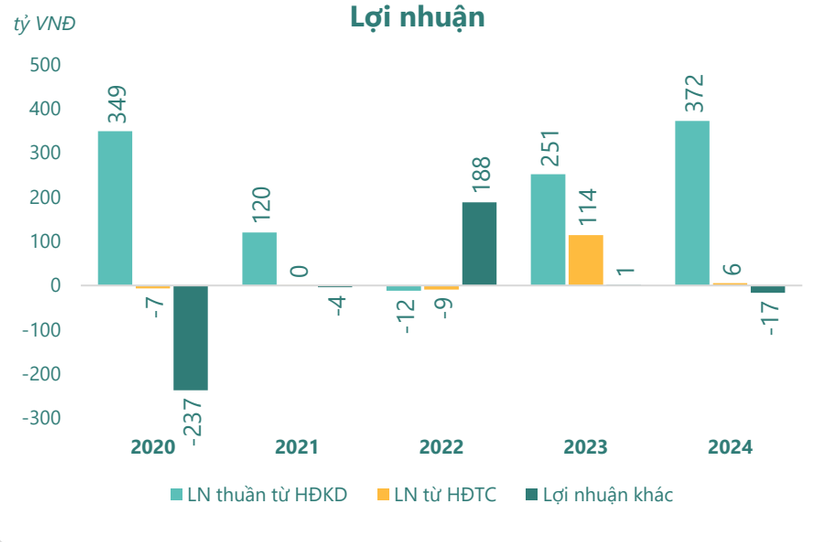
KẾT QUẢ KINH DOANH

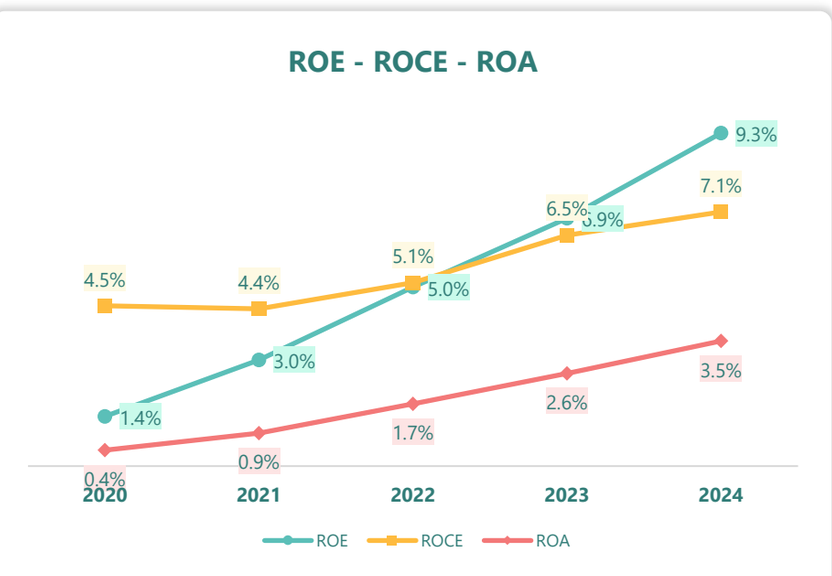


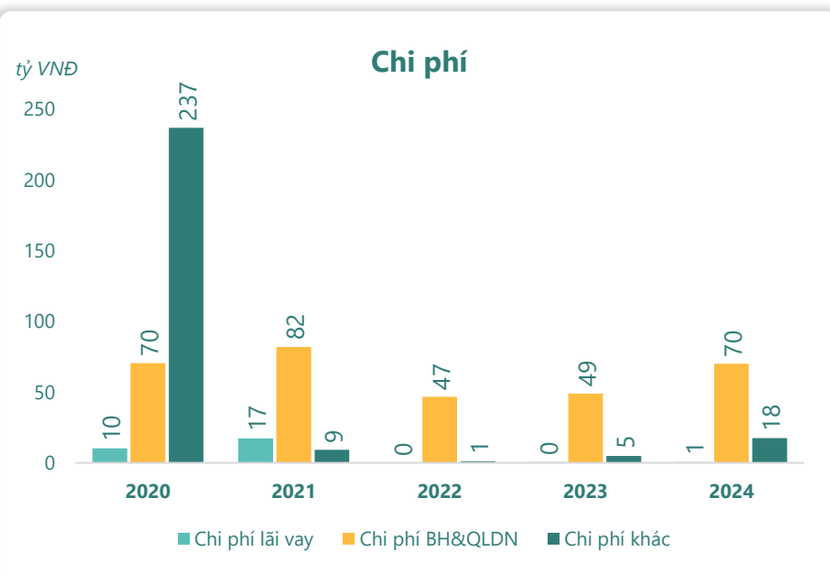
Năm **2024**, **SJS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **372.2** tỷ đồng, **tăng lên 120.7** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (216.1 tỷ đồng) là 156.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.60** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **70.04** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **17.54** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

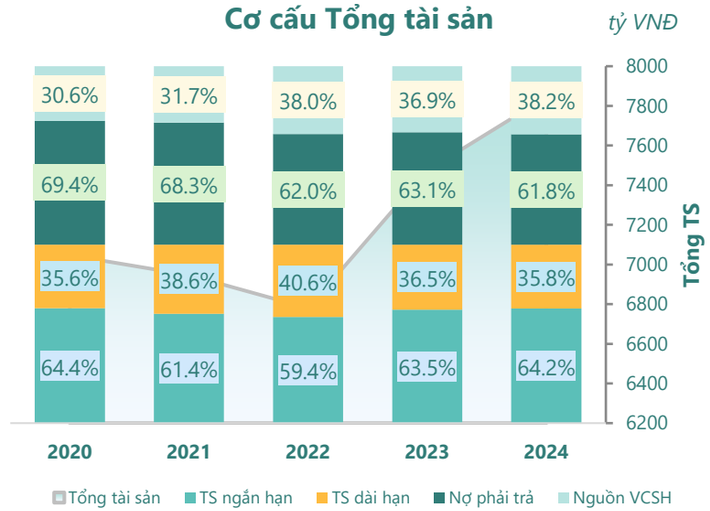
ROE của SJS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.33%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

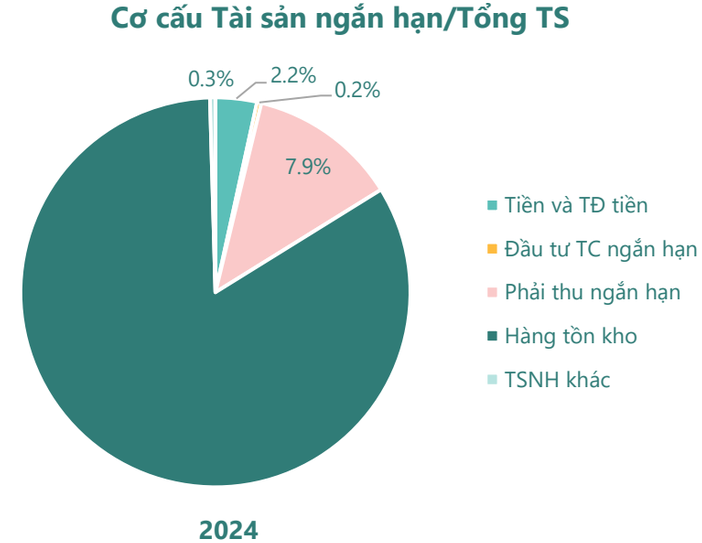


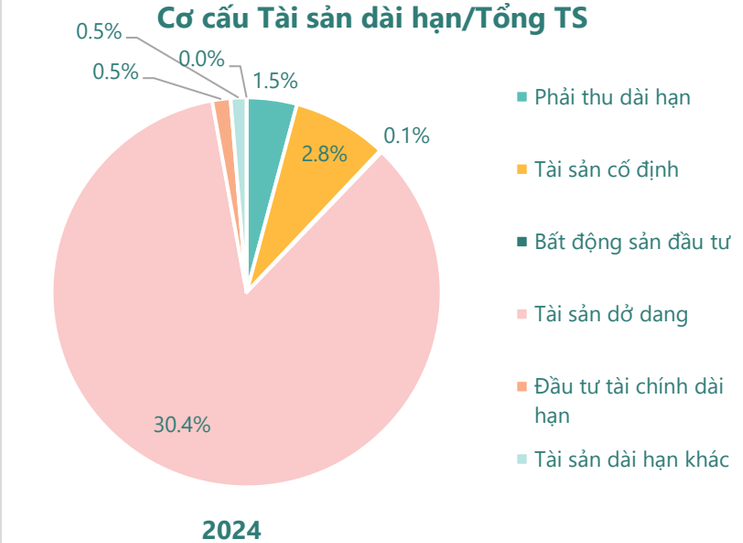




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SJS** năm 2024 tăng trưởng **4.95%** so với năm trước, đạt **7,844** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

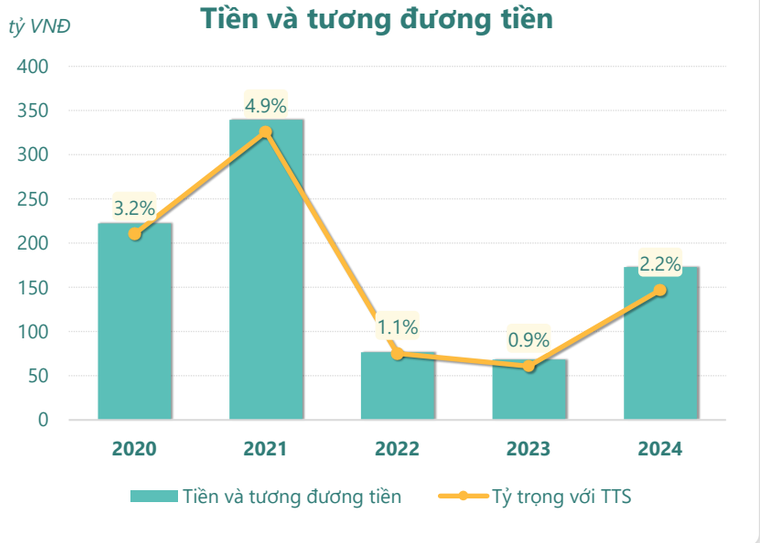
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SJS đạt **5,039** tỷ đồng, tăng trưởng **6.09%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.95% trên tổng tài sản.

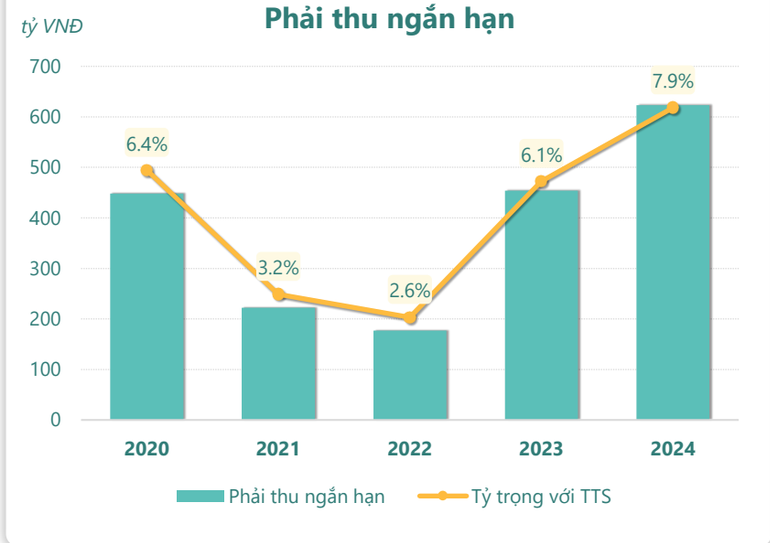
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

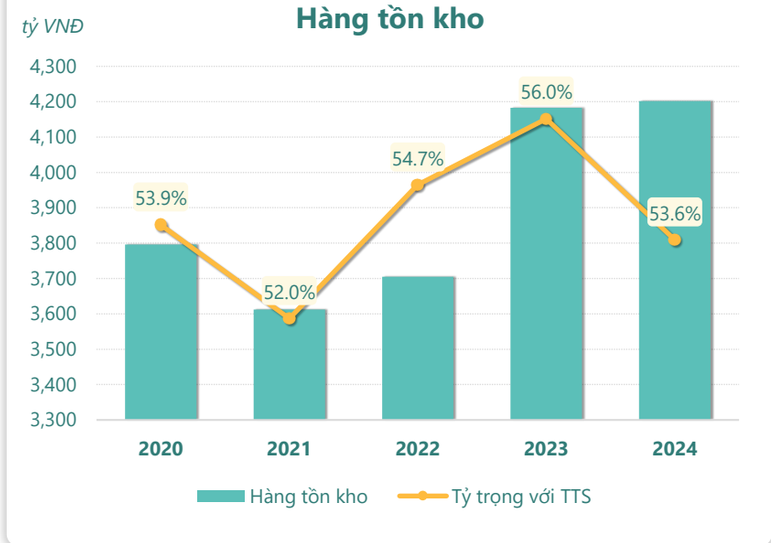
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.97%** so với năm trước và đạt **2,805** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **35.8%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **30.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.81%.

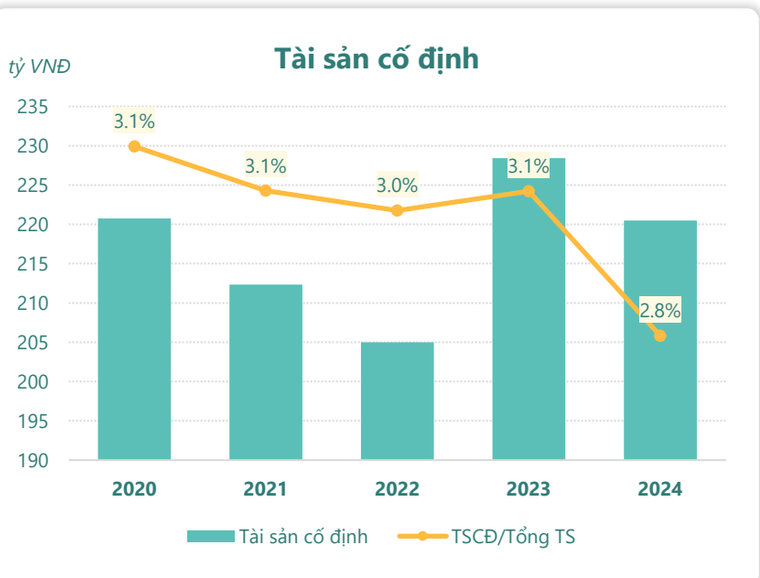
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

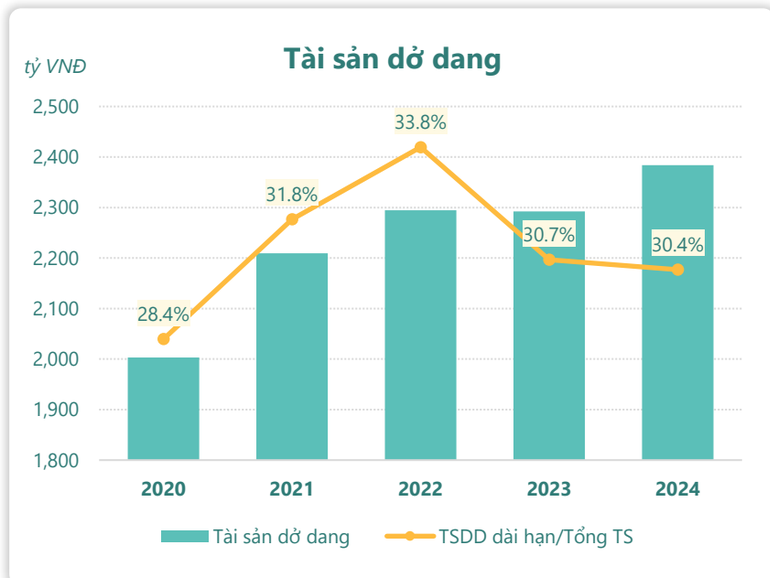
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

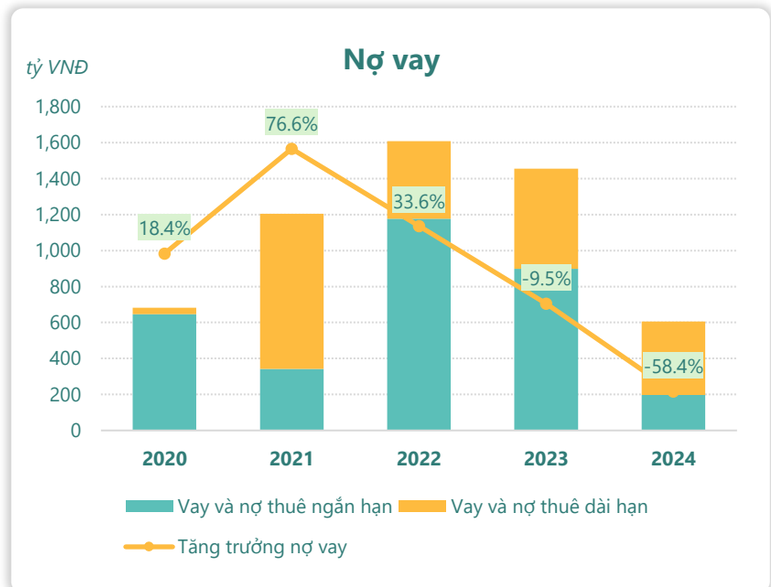






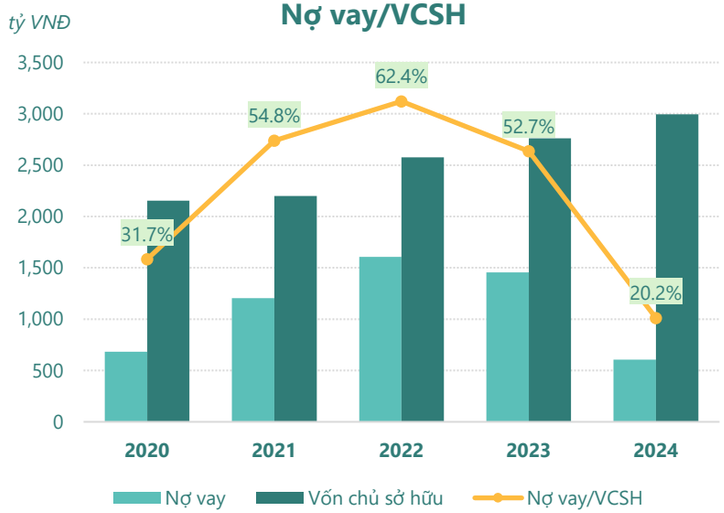




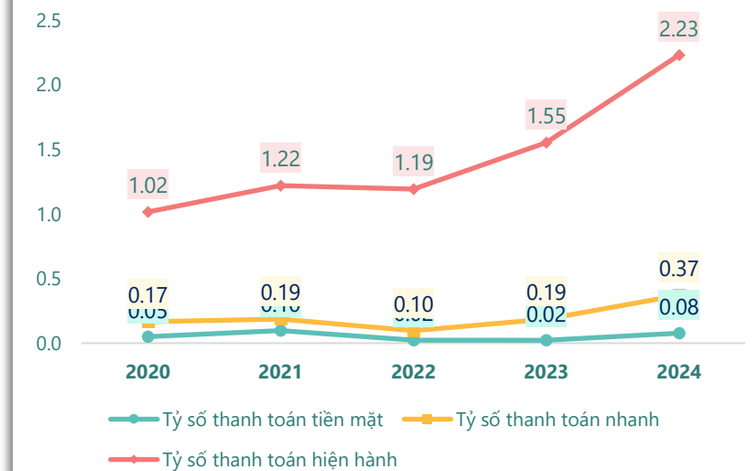


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

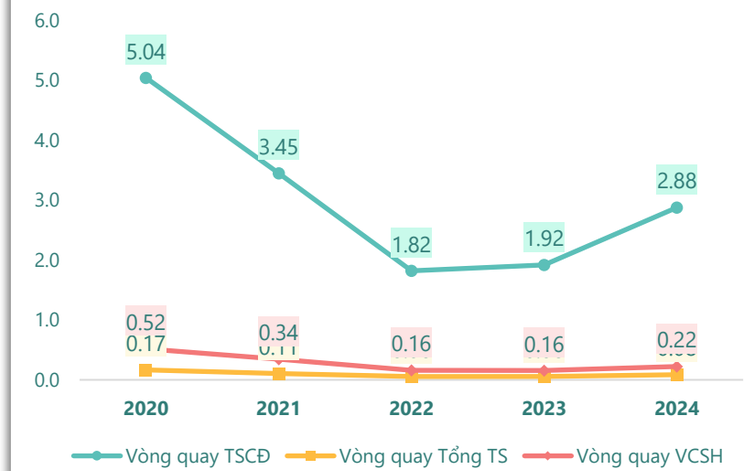
Nợ vay/VCSH



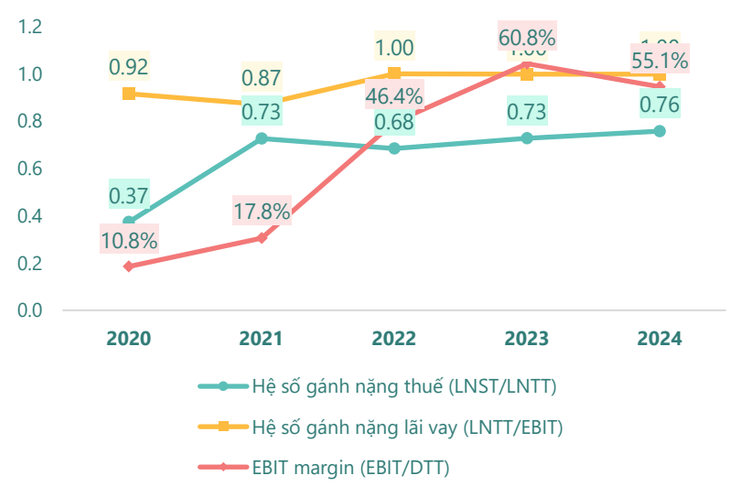
Chỉ số thanh khoản



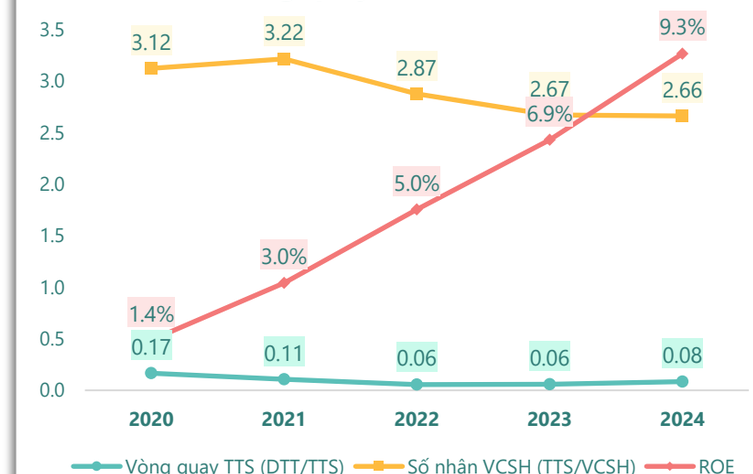
Vòng quay tài sản



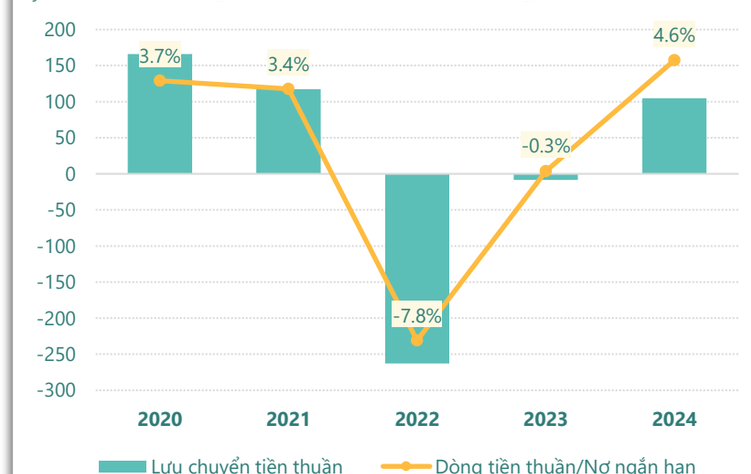
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**747**	**380**	**416**	**646**
Giá vốn hàng bán	515	324	229	209
Lợi nhuận gộp	**232**	**55.7**	**187**	**437**
Doanh thu HĐTC	3.67	3.38	114	5.08
Chi phí TC	3.36	12.6	0.00	-0.45
Chi phí lãi vay	**17.3**	**0**	**0.47**	**0.60**
LN trong công ty LKLD	-30.7	-11.6	-0.73	0
Chi phí bán hàng	27.6	5.51	2.39	2.25
Chi phí QLDN	54.3	41.1	46.5	67.8
LN thuần từ HĐKD	**120**	**-11.6**	**251**	**372**
Lợi nhuận khác	-3.77	188	1.14	-16.6
LN trước thuế	**116**	**176**	**253**	**356**
Lợi nhuận sau thuế	**84.2**	**121**	**184**	**269**
LNST của CĐ cty mẹ	**64.8**	**120**	**185**	**269**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-398	-658	-830	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.68	-7.73	-25.6	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	521	403	847	-79.4
Tiền đầu kỳ	222	340	76.7	68.2
Lưu chuyển tiền thuần	**117**	**-263**	**-8.45**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	340	76.7	68.2	173

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**6,946**	**6,780**	**7,474**	**7,844**
Tài sản ngắn hạn	**4,262**	**4,030**	**4,750**	**5,039**
Tiền và tương đương tiền	340	76.7	68.2	173
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.0	34.8	24.5	18.3
Phải thu ngắn hạn	222	177	454	623
Hàng tồn kho	3,613	3,705	4,182	4,202
Tài sản ngắn hạn khác	50.8	36.1	20.5	22.6
Tài sản dài hạn	**2,684**	**2,750**	**2,724**	**2,805**
Phải thu dài hạn	117	117	117	117
Tài sản cố định	212	205	228	220
Bất động sản đầu tư	6.51	5.79	5.06	4.43
Tài sản dở dang	2,210	2,295	2,292	2,384
Đầu tư tài chính dài hạn	119	104	53.3	42.6
Tài sản dài hạn khác	19.4	23.0	28.4	37.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4,747**	**4,204**	**4,712**	**4,850**
Nợ ngắn hạn	**3,489**	**3,375**	**3,058**	**2,257**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	342	1,177	899	197
Phải trả người bán ngắn hạn	208	136	141	113
Nợ dài hạn	**1,258**	**829**	**1,655**	**2,593**
Vay và nợ thuê dài hạn	862	431	556	408
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,199**	**2,575**	**2,762**	**2,994**
Vốn chủ sở hữu	**2,199**	**2,575**	**2,762**	**2,994**
Vốn điều lệ	1,149	1,149	1,149	1,149
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**